

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẢNG BOM  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2020/HNGĐ-ST

Ngày 29 tháng 9 năm 2020

*“Ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Phú Tra.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đỗ Thị Hồng Nhung

Ông Nguyễn Trường Dương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Hữu Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 507/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 95/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Chị Đinh Thị Thu H, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn VA, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

***2. Bị đơn:*** Anh Phạm Văn T, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Ấp AC, xã BS, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

*(Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt tại phiên tòa).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện, bản tường trình nguyên đơn chị Đinh Thị Thu H trình bày:*

Chị và anh Phạm Văn T, sau khi tìm hiểu đã đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 52/BS, ngày 21/3/2017.

Trong quá trình chung sống, giai đoạn đầu hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên đi chơi, không chăm lo làm ăn, mặc dù gia đình đã khuyên bảo nhưng anh T vẫn không thay đổi. Hiện chị và anh T đã không còn sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với anh T.

*Về con chung:* Không có con chung;

*Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

*Về nợ chung:* Không có nợ chung;

Do bận việc nên chị H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

*\* Tại bản tự khai ngày 11/9/2020, bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:*

Anh và chị Đinh Thị Thu H, sau khi tìm hiểu đã đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 52/BS, ngày 21/3/2017.

Trong quá trình chung sống, giai đoạn đầu hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng không đến mức trầm trọng, nên anh đề nghị cho anh thêm thời gian đến hết tháng 9 năm 2020 để anh liên lạc và hàn gắn với chị H.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

***Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa:***

Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: chị H và anh T có đăng ký kết hôn tự nguyện và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính cách

không hòa hợp, anh T không chăm lo làm ăn, mặc dù gia đình đã khuyên bảo nhưng anh T vẫn không thay đổi để cùng nhau xây dựng gia đình, hiện tại anh T và chị H đã không còn sống chung.

Anh T cho rằng mức độ mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng nên không đồng ý ly hôn, anh T xin thời gian để hàn gắn nhưng anh T cũng không đưa ra được biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Giữa anh T và chị H đã không còn sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H về việc ly hôn với anh T.

Về con chung: Không có con chung;

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết;

Về nợ chung: Không có;

Về án phí: Chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về thủ tục tố tụng:** Chị Đinh Thị Thu H có đơn yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn T, địa chỉ: Ấp AC, xã BS, huyện TB, tỉnh Đồng Nai. Do đó, chị H được xác định là nguyên đơn, anh T được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn” và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

#### **[2]. Xét yêu cầu khởi kiện:**

**[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:** Chị H và anh T kết hôn vào năm 2017, trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/3/2017 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay chị H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T và được Tòa án thụ lý ngày 01/7/2020 nên áp dụng thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

**[2.2]. Về mâu thuẫn vợ chồng:** Trong quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn là có thật (bút lục: 17, 40). Anh T và chị H bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong việc xây

dựng hạnh phúc gia đình; mặc dù gia đình hai bên đã khuyên bảo, hàn gắn nhưng vẫn không có kết quả. Điều này được thể hiện tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông Phạm Văn B, chị Phạm Thị L (bút lục: 18, 23, 24). Tại bản tự khai (bút lục: 40), anh T trình bày vợ chồng có mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng, anh yêu cầu Tòa án hoãn phiên tòa, cho anh thêm thời gian để về liên lạc với nguyên đơn nhằm hàn gắn hôn nhân. Tuy nhiên, đến khi mở phiên tòa, anh T không tham gia phiên tòa để thông báo kết quả cho Tòa án và để thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân của mình. Bên cạnh đó, hiện tại giữa anh T và chị H đã không còn chung sống với nhau, chị H kiên quyết ly hôn. Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”. Như vậy, chứng tỏ chị H và anh T không còn quan tâm chăm sóc nhau, không còn thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau, không cùng mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc. Hiện tại, vợ chồng cũng đã không còn chung sống với nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân của anh T và chị H không đạt được nên việc chị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ chấp nhận.

**[2.3]. Về con chung:** Chị H và anh T khai không có con chung.

**[2.4]. Về tài sản chung:** Không yêu cầu giải quyết.

**[2.5]. Về nợ chung:** Không có nợ chung.

**[3]. Về án phí:** Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

**[4].** Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 19, 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đinh Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị Thu H được ly hôn với anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Không có con chung.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: chị Đinh Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007457 ngày 25/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Chị H đã nộp đủ án phí.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom;
  - Các đương sự;
  - UBND xã Bắc Sơn;
- (Giấy CNKH số: 52/BS, ngày 21/3/2017)
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom;
  - Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán;
- Mẫu 52-DS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký, đóng dấu)*

**Phạm Phú Tra**